UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 14 tháng 4 năm 2026

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai tài chính ngân sách nhà nước Quý 1 năm 2026

Hôm nay, vào lúc 8h00 ngày 14 tháng 4 năm 2026

Tại Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau

I. Thành phần gồm có:

1. Ông Tạ Thanh Vũ — Chức vụ: P. Giám đốc.
2. Ông Nguyễn Chí Linh — Chức vụ: Trưởng phòng KH-TC.
3. Ông Trương Quốc Lâm — Chức vụ: Chánh Văn phòng
4. Ông Trương Hải Ưng — Chức vụ: Trưởng ban Thanh tra nhân dân.
5. Bà Lê Thụy Thùy Trang — Chức vụ: Chuyên viên/Kế toán.

Lập biên bản về việc niêm yết công khai nguồn ngân sách nhà nước Quý 1 năm 2026.

II. Nội dung và hồ sơ niêm yết công khai

- Công khai số liệu thực hiện dự toán thu chi ngân Quý 1 năm 2026.

III. Thời gian niêm yết công khai

- Thời gian niêm yết công khai: Từ 8h00 ngày 14 tháng 4 năm 2026
- Thời hạn Thời gian niêm yết công khai: Tối thiểu 30 ngày từ ngày công khai.

Biên bản lập xong vào lúc 8h30 cùng ngày.

Trong quá trình công khai, nếu có ý kiến phản hồi, xin gửi về Phòng KH-TC hoặc Ban Thanh tra nhân dân của Sở GD&ĐT.

KT.GIÁM ĐỐC		**TB. THANH TRA NHÂN DÂN**
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		
Tạ Thanh Vũ		Trương Hải Ưng
TP.KH-TC	**CHÁNH VĂN PHÒNG**	**KẾ TOÁN**
Nguyễn Chí Linh	Trương Quốc Lâm	Lê Thụy Thùy Trang

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 252 /QĐ-SGDĐT

Cà Mau, ngày 14 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thu chi ngân sách quý 1 năm 2026
của văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu chi ngân sách quý 1năm 2026 của văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo (*theo biểu đính kèm)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH CÀ MAU

Tạ Thanh Vũ

Mẫu số 02/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

Đơn vị:SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Chương: 422

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 259/QĐ- SGDĐT ngày 14/4/2026)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
	……	
1.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
	……	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Lệ phí B	
	……	
3.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
	……	
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**5.842.739.308**
1	**Chi quản lý hành chính**	**4.135.798.387**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.940.195.320
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	195.603.067
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**1.706.940.921**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.706.940.921
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chi Chương trình mục tiêu	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	
	10515 Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	
2	Chi Chương trình mục tiêu	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)	

Cà Mau, ngày 14 tháng 4 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH CÀ MAU

Tạ Thanh Vũ

Mã chương: 422

Đơn vị: VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau

Mã ĐVQHNS: 1033517

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2

Mã hồ sơ: [illegible]

Chức danh: Phó trưởng phòng
[illegible] Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 26

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	091	10474	19.473.000.000	0	0	0	19.473.000.000	0	0	0	19.473.000.000
12	091	00000	0	13.365.000.000	13.365.000.000	13.365.000.000	13.365.000.000	0	0	0	13.365.000.000
12	098	10493	154.275.000	0	0	0	154.275.000	0	0	0	154.275.000
12	098	10515	15.612.724.590	0	0	0	15.612.724.590	0	0	0	15.612.724.590
12	098	20515	337.591.500	0	0	0	337.591.500	0	0	0	337.591.500
12	098	00000	58.257.407	26.602.760.000	26.602.760.000	26.602.760.000	26.661.017.407	1.706.940.921	1.706.940.921	0	24.954.076.486
12	338	10502	80.348.200	0	0	0	80.348.200	0	0	0	80.348.200
12	341	00000	23.149.200	1.163.000.000	2.139.043.000	2.139.043.000	2.162.192.200	195.603.067	195.603.067	0	1.966.589.133
12	428	20474	1.468.000.000	0	0	0	1.468.000.000	0	0	0	1.468.000.000
12	428	20493	577.863.081	0	0	0	577.863.081	0	0	0	577.863.081
12	428	20515	1.414.363.800	0	0	0	1.414.363.800	0	0	0	1.414.363.800
13	341	00000	0	15.407.000.000	15.407.000.000	15.407.000.000	15.407.000.000	3.940.195.320	3.940.195.320	0	11.466.804.680
16	101	00000	113.905.000	0	0	0	113.905.000	0	0	0	113.905.000
18	341	00000	0	814.000.000	814.000.000	814.000.000	814.000.000	0	0	0	814.000.000
Cộng:			39.313.477.778	57.351.760.000	58.327.803.000	58.327.803.000	97.641.280.778	5.842.739.308	5.842.739.308	0	91.798.541.470

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 9 tháng 4 năm 2026

Kế toán	Kiểm soát
(Ký tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*
Anh01 Pham Thi Van	Người ký: Hue Nguyen My Ngày ký: 09/04/2026 09:29:07 Chức danh: Phó trưởng phòng Đơn vị: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2
	Hue Nguyen My

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 9 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên)	*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*
Người ký: Nguyễn Chí Linh Ngày ký: 08/04/2026 13:29:40 Đơn vị: VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau	Người ký: Tạ Thanh Vũ Ngày ký: 09/04/2026 05:58:27 Đơn vị: VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau
Nguyễn Chí Linh	Tạ Thanh Vũ

Mã chương: 422

Mã hồ sơ: CSD26-1033517

Chức danh: Phó trưởng phòng
Kho bạc: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 28

Đơn vị: VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1033517

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Thưởng khác	12	098	6249	00000	0	0	1.024.038.000	1.024.038.000	1.024.038.000	1.024.038.000
Tiền nhiên liệu	12	098	6503	00000	0	0	975.000	975.000	975.000	975.000
Văn phòng phẩm	12	098	6551	00000	0	0	9.413.000	9.413.000	9.413.000	9.413.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	098	6552	00000	0	0	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
Vật tư văn phòng khác	12	098	6599	00000	0	0	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000
Tuyên truyền; quảng cáo	12	098	6606	00000	0	0	37.100.000	37.100.000	37.100.000	37.100.000
In, mua tài liệu	12	098	6651	00000	0	0	14.230.000	14.230.000	14.230.000	14.230.000
Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	12	098	6655	00000	0	0	3.936.000	3.936.000	3.936.000	3.936.000
Các khoản thuê mướn khác	12	098	6657	00000	0	0	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
Chi phí khác	12	098	6699	00000	0	0	30.019.000	30.019.000	30.019.000	30.019.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	098	6701	00000	0	0	16.602.000	16.602.000	16.602.000	16.602.000
Phụ cấp công tác phí	12	098	6702	00000	0	0	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000

Khoán công tác phí	12	098	6704	00000	0	0	30.098.000	30.098.000	30.098.000	30.098.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	098	6751	00000	0	0	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	098	6913	00000	0	0	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	098	6954	00000	0	0	43.817.000	43.817.000	43.817.000	43.817.000
Chi khác	12	098	7049	00000	0	0	415.694.032	415.694.032	415.694.032	415.694.032
Chi tiếp khách	12	098	7761	00000	0	0	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Chi các khoản khác	12	098	7799	00000	0	0	2.475.889	2.475.889	2.475.889	2.475.889
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	341	6105	00000	0	0	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727
Chi khác	12	341	6449	00000	0	0	135.780.000	135.780.000	135.780.000	135.780.000
Văn phòng phẩm	12	341	6551	00000	0	0	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	341	6552	00000	0	0	7.810.000	7.810.000	7.810.000	7.810.000
Vật tư văn phòng khác	12	341	6599	00000	0	0	20.050.340	20.050.340	20.050.340	20.050.340
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	341	6912	00000	0	0	5.390.000	5.390.000	5.390.000	5.390.000
Lương theo ngạch, bậc	13	341	6001	00000	0	0	1.914.345.107	1.914.345.107	1.914.345.107	1.914.345.107
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	341	6051	00000	0	0	142.489.037	142.489.037	142.489.037	142.489.037
Phụ cấp chức vụ	13	341	6101	00000	0	0	66.823.380	66.823.380	66.823.380	66.823.380
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	341	6105	00000	0	0	102.268.882	102.268.882	102.268.882	102.268.882
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	341	6113	00000	0	0	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	341	6115	00000	0	0	13.867.308	13.867.308	13.867.308	13.867.308
Phụ cấp công vụ	13	341	6124	00000	0	0	498.172.077	498.172.077	498.172.077	498.172.077
Thưởng thường xuyên	13	341	6201	00000	0	0	183.660.000	183.660.000	183.660.000	183.660.000
Thưởng khác	13	341	6249	00000	0	0	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
Chi khác	13	341	6299	00000	0	0	150.147.000	150.147.000	150.147.000	150.147.000
Bảo hiểm xã hội	13	341	6301	00000	0	0	377.770.356	377.770.356	377.770.356	377.770.356
Bảo hiểm y tế	13	341	6302	00000	0	0	64.760.633	64.760.633	64.760.633	64.760.633
Bảo hiểm thất nghiệp	13	341	6304	00000	0	0	1.412.891	1.412.891	1.412.891	1.412.891
Tiền điện	13	341	6501	00000	0	0	34.395.173	34.395.173	34.395.173	34.395.173

thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy						
Cộng:	0	0	5.842.739.308	5.842.739.308	5.842.739.308	5.842.739.308
Phần KBNN ghi:						

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 9 tháng 4 năm 2026

Kế toán	**Kiểm soát**
(Ký tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*
Anh01 Pham Thi Van	Người ký: Hue Nguyen My Ngày ký: 09/04/2026 09:29:16 Chức danh: Phó trưởng phòng Đơn vị: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2 Hue Nguyen My

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 9 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên)	*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*
Người ký: Nguyễn Chí Linh Ngày ký: 08/04/2026 13:29:28 Đơn vị: VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau Nguyễn Chí Linh	Người ký: Tạ Thanh Vũ Ngày ký: 09/04/2026 05:58:18 Đơn vị: VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau Tạ Thanh Vũ

Tiền nước	13	341	6502	00000	0	0	3.021.312	3.021.312	3.021.312	3.021.312
Tiền nhiên liệu	13	341	6503	00000	0	0	44.470.160	44.470.160	44.470.160	44.470.160
Tiền vệ sinh, môi trường	13	341	6504	00000	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
Văn phòng phẩm	13	341	6551	00000	0	0	7.662.880	7.662.880	7.662.880	7.662.880
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	341	6552	00000	0	0	7.072.000	7.072.000	7.072.000	7.072.000
Vật tư văn phòng khác	13	341	6599	00000	0	0	20.530.920	20.530.920	20.530.920	20.530.920
Cước phí bưu chính	13	341	6603	00000	0	0	7.480.407	7.480.407	7.480.407	7.480.407
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	341	6605	00000	0	0	5.645.600	5.645.600	5.645.600	5.645.600
Tuyên truyền; quảng cáo	13	341	6606	00000	0	0	11.491.000	11.491.000	11.491.000	11.491.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	341	6608	00000	0	0	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
Khoán điện thoại	13	341	6618	00000	0	0	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
In, mua tài liệu	13	341	6651	00000	0	0	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
Chi phí khác	13	341	6699	00000	0	0	19.154.000	19.154.000	19.154.000	19.154.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	341	6701	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Phụ cấp công tác phí	13	341	6702	00000	0	0	25.300.000	25.300.000	25.300.000	25.300.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	341	6703	00000	0	0	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Khoán công tác phí	13	341	6704	00000	0	0	12.568.000	12.568.000	12.568.000	12.568.000
Chi khác	13	341	6749	00000	0	0	1.975.036	1.975.036	1.975.036	1.975.036
Ô tô dùng chung	13	341	6901	00000	0	0	34.393.200	34.393.200	34.393.200	34.393.200
Nhà cửa	13	341	6907	00000	0	0	10.770.560	10.770.560	10.770.560	10.770.560
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	341	6912	00000	0	0	15.992.000	15.992.000	15.992.000	15.992.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	341	6921	00000	0	0	8.290.000	8.290.000	8.290.000	8.290.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	341	7756	00000	0	0	2.101.455	2.101.455	2.101.455	2.101.455
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	341	7757	00000	0	0	24.053.946	24.053.946	24.053.946	24.053.946
Chi tiếp khách	13	341	7761	00000	0	0	70.221.000	70.221.000	70.221.000	70.221.000
Chi các khoản khác	13	341	7799	00000	0	0	8.170.000	8.170.000	8.170.000	8.170.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng,	13	341	7854	00000	0	0	29.484.000	29.484.000	29.484.000	29.484.000